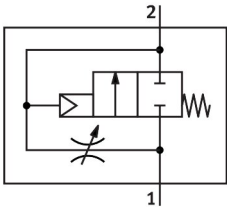


**Van đóng mở**  
**HEL-1/4-D-MINI-NPT**  
Số bộ phận: 173917

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Kích thước lưới                                            | 40 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                        |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                     |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                           |
| Chức năng van                                              | 2/2 đóng đơn ổn định                                          |
| Áp suất vận hành                                           | 0.3 MPA...1.6 MPA<br>3 bar...16 bar                           |
| giá trị b                                                  | 0.41                                                          |
| Giá trị C                                                  | 7.1 l/s*bar                                                   |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1500 l/ph                                                     |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ               |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 126 g                                                         |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện                             |
| Cổng nối khí nén 1                                         | 1/4 NPT                                                       |
| Cổng nối khí nén 2                                         | 1/4 NPT                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                 |

| Đặc tính          | Giá trị         |
|-------------------|-----------------|
| Vật liệu của phốt | NBR             |
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực |